



Member of MSI Global Alliance

## KHỐI VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN CÔNG TY SOVILACO

### BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

**29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Biên bản Kiểm toán	02 - 03
Chế độ kế toán áp dụng	04 - 07
Số liệu kế toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 25



Số: 353 /BCKT-TC/2024/AASCS**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**

Thực hiện kế hoạch kiểm toán báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco, Đoàn Kiểm toán của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã tiến hành công tác kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản của Công ty Sovilaco, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 31/12/2023.

Hôm nay, ngày 27 tháng 03 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Sovilaco, chúng tôi, gồm có:

**1- Đại diện Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản Công ty Sovilaco:**

Ông: NGUYỄN XUÂN TRUNG - Chức vụ: Tổng Giám đốc  
Bà: HOÀNG LỆ CHÂU - Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán

**2- Đại diện Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS):**

Ông: PHÙNG NGỌC TOÀN - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản Công ty Sovilaco, như sau:

**I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ**

Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (Sovilaco) theo Quyết định số 399/QĐ-LĐTBXH ngày 30/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

**II- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

(Xem Phụ lục 01 đính kèm)

**III- SỐ LIỆU KẾ TOÁN:**

(Xem Phụ lục 02 đính kèm)

**IV- CÁC VẤN ĐỀ CÒN TÒN TẠI LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG KẾ TOÁN & KIỂM SOÁT NỘI BỘ:**

Khoản phải thu khó đòi đối tượng là Công ty AFA đã phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa còn chưa được trích lập dự phòng với số tiền là: 1.693.492.591 VND.

Các khoản nợ phải trả khác là các khoản phải trả người lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các chủ nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2023, với số tiền là: 2.206.854.826 đồng. Việc công nợ phải trả này chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ đã xảy ra từ các niên độ trước.

Tỷ lệ xác nhận Nợ phải trả là: 0%

**Ý kiến nhận xét của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Các vấn đề còn tồn tại" ở trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Khối Văn phòng, Chi nhánh Nhật Bản Công ty Cổ phần Nhân lực Quốc tế Sovilaco tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Biên bản Kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí với những nội dung nêu trên.

Biên bản bao gồm 25 trang và được lập thành 05 bản, Công ty Sovilaco giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán Phía Nam (AASCS) giữ 01 bản.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**ĐẠI DIỆN KHỐI VĂN PHÒNG, CN NHẬT BẢN  
CÔNG TY SOVILACO**



**NGUYỄN XUÂN TRUNG**  
Tổng Giám đốc

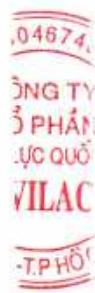
**ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**



**PHÙNG NGỌC TOÀN**  
Tổng Giám đốc  
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2023-142-1

*Handwritten signature in blue ink*

**HOÀNG LỆ CHÂU**  
Trưởng phòng Kế toán



**PHỤ LỤC 01:****CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên kế toán độ đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

011/...  
 ÔNG...  
 TNH...  
 VỤ T...  
 ÍNH K...  
 KIỂM T...  
 HÀ NA...  
 P. H...  
 048...  
 ÔNG...  
 Ồ PH...  
 LỤC Q...  
 VILA...  
 T. P. H...

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.855.922.176</b>	<b>22.576.096.253</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.475.475.270</b>	<b>1.192.827.174</b>
Tiền	111	V.1	1.475.475.270	1.192.827.174
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.4</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>10.800.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	10.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.653.929.502</b>	<b>9.983.009.079</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	395.142.643	265.684.665
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.060.032	274.729.532
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		245.178.586	520.576.672
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.735.406.352	9.952.876.321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.730.858.111)	(1.030.858.111)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>226.517.404</b>	<b>600.260.000</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	226.517.404	600.260.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49.540.474.008</b>	<b>49.901.501.638</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.089.443.129</b>	<b>16.089.443.129</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		13.589.443.129	13.589.443.129
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.003.336.561</b>	<b>32.694.428.606</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.651.017.251	9.769.140.464
- Nguyên giá	222		29.126.376.073	28.393.715.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.475.358.822)	(18.624.574.805)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.352.319.310	22.925.288.142
- Nguyên giá	228		30.995.721.292	30.995.721.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.643.401.982)	(8.070.433.150)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4</b>	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.447.694.318</b>	<b>1.117.629.903</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.447.694.318	1.117.629.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>66.396.396.184</b>	<b>72.477.597.891</b>

**PHỤ LỤC 02:****SỐ LIỆU KẾ TOÁN****A. Bảng cân đối kế toán**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.311.420.423</b>	<b>35.092.764.248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.673.435.624</b>	<b>9.600.358.689</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	29.140.311	29.140.311
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	442.607.372	321.398.539
Phải trả người lao động	314		83.844.138	32.600.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		123.471.728	123.471.728
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.632.808.311	8.732.179.527
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		361.563.764	361.563.764
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.637.984.799</b>	<b>25.492.405.559</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	30.232.940
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	20.735.087.000	22.551.299.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.902.897.799	2.910.873.619
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38.084.975.761</b>	<b>37.384.833.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>38.084.975.761</b>	<b>37.384.833.643</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	-	-



**PHỤ LỤC 02:**

**SỐ LIỆU KẾ TOÁN**

**A. Bảng cân đối kế toán**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	273.839.013	273.839.013
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	5.290.672.113	4.590.529.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.590.529.995	4.211.147.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		700.142.118	379.382.913
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>66.396.396.184</b>	<b>72.477.597.891</b>

**B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	21.750.424.607	18.518.825.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>21.750.424.607</b>	<b>18.518.825.992</b>
Giá vốn hàng bán	11	V.18	18.508.045.569	14.397.975.576
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.242.379.038</b>	<b>4.120.850.416</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	580.860.186	437.702.408
Chi phí tài chính	22	V.20	797.978	82.622
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	82.622
Chi phí bán hàng	25	V.23	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	2.779.371.116	4.939.942.903
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.043.070.130</b>	<b>(381.472.701)</b>
Thu nhập khác	31	V.21	24.401.764	1.114.688.850
Chi phí khác	32	V.22	164.545.752	202.378.937
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(140.143.988)</b>	<b>912.309.913</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>902.926.142</b>	<b>530.837.212</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	202.784.024	151.454.299
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>700.142.118</b>	<b>379.382.913</b>

011  
ÔNG  
TNH  
VỤ T  
HINH N  
KIỂM  
HIA N  
P.H  
3487  
NG T  
PHÁ  
C QU  
ILAC  
PHỐ

**C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.600.803.122	9.405.508.011
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.656.894.859)	(7.506.580.800)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.781.132.496)	(3.450.113.683)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(131.159.429)	(67.949.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.051.245.107	16.029.847.142
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.676.592.391)	(14.275.825.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.593.730.946)</b>	<b>134.885.248</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	956.400.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.300.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.860.186	437.702.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.880.860.186</b>	<b>(105.897.592)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>287.129.240</b>	<b>28.987.656</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>1.189.144.008</b>	<b>1.163.922.140</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(797.978)	(82.622)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.475.475.270</b>	<b>1.192.827.174</b>



**D. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	923.998.620	760.394.016
- Tiền gửi ngân hàng	539.797.879	420.754.387
- Tiền đang chuyển	11.678.771	11.678.771
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.475.475.270</u></b>	<b><u>1.192.827.174</u></b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Trans Pacific Global	42.776.128	32.745.702
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Hòa Huy	13.710.083	46.895.958
Phạm Hoàng Anh	229.540.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Toàn Cầu Khải Minh	101.574.110	-
Phải thu khách hàng khác	7.542.322	186.043.005
<b>Cộng</b>	<b><u>395.142.643</u></b>	<b><u>265.684.665</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhà cung cấp trong nước		
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	230.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC	-	37.500.000
Đối tượng khác	9.060.032	7.229.532
<b>Cộng</b>	<b><u>9.060.032</u></b>	<b><u>274.729.532</u></b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	10.800.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.000.000.000	7.300.000.000
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.500.000.000	3.500.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.500.000.000</u></b>	<b><u>10.800.000.000</u></b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.051.798.968	-	1.020.487.478	-
- Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Công ty CP Kim loại màu Bắc H:</i>	3.984.530.000	-	4.484.530.000	-
<i>Công ty AFA (*)</i>				
+ <i>Hợp đồng TV số 03.2006</i>	1.054.764.437	-	1.054.764.437	-
+ <i>Hợp đồng TV số 04.2006</i>	2.369.586.265	(1.730.858.111)	2.369.586.265	(1.030.858.111)
<i>Phải thu BHXH</i>	320.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	1.274.406.682	-	1.023.508.141	-
<b>Cộng</b>	<b>9.735.406.352</b>	<b>(1.730.858.111)</b>	<b>9.952.876.321</b>	<b>(1.030.858.111)</b>

**Ghi chú:** (\*) Đây là khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty đã trích lập dự phòng 100% trước khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Tuy nhiên, khi xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này đã hoàn nhập hết vào lợi nhuận. Hiện tại các khoản nợ phải thu khó đòi này chưa được trích lập dự phòng đầy đủ.

## 5.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>		<b>2.500.000.000</b>	

## 6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.369.586.265	638.728.154	2.369.586.265	1.338.728.154
<i>Chi tiết:</i>				
+ <i>Công ty TNHH A.F.A (Hợp đồng TV số 04.2006)</i>	2.369.586.265	638.728.154	2.369.586.265	1.338.728.154
<b>Cộng</b>	<b>2.369.586.265</b>	<b>638.728.154</b>	<b>2.369.586.265</b>	<b>1.338.728.154</b>



**7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23.879.912.930	4.375.476.419	-	138.325.920	-	28.393.715.269
Số tăng trong năm	-	-	1.103.636.364	-	-	1.103.636.364
- Mua trong năm	-	-	1.103.636.364	-	-	1.103.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	317.640.560	-	-	53.335.000	-	370.975.560
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	53.335.000	-	53.335.000
- Giảm khác	317.640.560	-	-	-	-	317.640.560
Số dư cuối năm	23.562.272.370	4.375.476.419	1.103.636.364	84.990.920	-	29.126.376.073
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	14.110.772.466	4.375.476.419	-	138.325.920	-	18.624.574.805
Số tăng trong năm	881.470.429	-	183.939.396	-	-	1.065.409.825
- Khấu hao trong năm	881.470.429	-	183.939.396	-	-	1.065.409.825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	161.290.808	-	-	53.335.000	-	214.625.808
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	53.335.000	-	53.335.000
- Giảm khác	161.290.808	-	-	-	-	161.290.808
Số dư cuối năm	14.830.952.087	4.375.476.419	183.939.396	84.990.920	-	19.475.358.822
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.769.140.464	-	-	-	-	9.769.140.464
Tại ngày cuối năm	8.731.320.283	-	919.696.968	-	-	9.651.017.251

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 5.075.930.618 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>46.959.600</b>	-	<b>30.995.721.292</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.948.761.692</b>	<b>46.959.600</b>	-	<b>30.995.721.292</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.023.473.550</b>	<b>46.959.600</b>	-	<b>8.070.433.150</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>572.968.832</b>	-	-	<b>572.968.832</b>
- Khấu hao trong năm	572.968.832	-	-	572.968.832
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.596.442.382</b>	<b>46.959.600</b>	-	<b>8.643.401.982</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>22.925.288.142</b>	-	-	<b>22.925.288.142</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.352.319.310</b>	-	-	<b>22.352.319.310</b>

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.959.600 VND

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9.1. Ngắn hạn</b>		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>9.2. Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	-
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	1.447.694.318	1.117.629.903
<b>Cộng</b>	<u>1.447.694.318</u>	<u>1.117.629.903</u>

05011  
CÔNG  
TNH  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
À KIỂM T  
PHÍA N  
- T.P HỒ

004074  
ÔNG T  
Ổ PHÁ  
LỤC QUỐC  
VILAC  
- T.P HỒ

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Văn phòng Công ty	29.140.311	29.140.311	29.140.311	29.140.311
Trường NTQT	-	-	-	-
CN Nhật bản	-	-	-	-
CN Hà Nội	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.140.311</b>	<b>29.140.311</b>	<b>29.140.311</b>	<b>29.140.311</b>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>11.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.251.713	28.775.623	30.027.336	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.020.678	202.784.024	131.159.429	262.645.273
Thuế thu nhập cá nhân	129.126.148	128.418.167	77.582.216	179.962.099
Tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất	-	834.802.887	834.802.887	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>321.398.539</b>	<b>1.197.780.701</b>	<b>1.076.571.868</b>	<b>442.607.372</b>
<b>11.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Ghi chú:* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>12.1. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	4.872.491
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	61.193.500	61.193.500
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Phải trả lao động Nhật</i>	<i>1.045.679.652</i>	<i>934.344.928</i>
<i>Phải trả lao động Hàn Quốc</i>	<i>1.082.731.390</i>	<i>4.849.979.196</i>
<i>Phải trả lao động Đài Loan</i>	<i>12.293.784</i>	<i>12.293.784</i>
<i>Phải trả lao động Hungary</i>	<i>66.150.000</i>	<i>630.440.000</i>
<i>Phải trả lao động Malaysia</i>	<i>-</i>	<i>354.178.530</i>
<i>Lãi tiền gửi phải trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.364.759.985</i>	<i>1.884.877.098</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.632.808.311</b>	<b>8.732.179.527</b>

<b>12.2. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.902.897.799	2.910.873.619
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.902.897.799</b>	<b>2.910.873.619</b>
<b>13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13.1. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu thuê nhà	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13.2. Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước (*)	20.735.087.000	22.551.299.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.735.087.000</b>	<b>22.551.299.000</b>



14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>4.211.147.082</b>	<b>37.005.450.730</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	379.382.913	379.382.913
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>4.590.529.995</b>	<b>37.384.833.643</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	700.142.118	700.142.118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.520.464.635</b>	-	<b>273.839.013</b>	-	-	<b>5.290.672.113</b>	<b>38.084.975.761</b>



	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	24.531.430.000	24.531.430.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.989.034.635	7.989.034.635
<b>Cộng</b>	<b>32.520.464.635</b>	<b>32.520.464.635</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.520.464.635	32.520.464.635
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.520.464.635	32.520.464.635
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**14.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	273.839.013	273.839.013
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**15.1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)	120.000.000	180.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)	24.126.689.396	19.870.247.169
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)	84.240.000	84.240.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (5.000 USD quy đổi VND)	122.100.000	118.650.000
	<b>24.453.029.396</b>	<b>20.253.137.169</b>

**15.2. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2.030,03	298,73
- JPY	42.683,00	34.135,00



**16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.750.424.607	18.518.825.992
<b>Cộng</b>	<b>21.750.424.607</b>	<b>18.518.825.992</b>

**17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.508.045.569	14.397.975.576
<b>Cộng</b>	<b>18.508.045.569</b>	<b>14.397.975.576</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.860.186	437.702.408
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>580.860.186</b>	<b>437.702.408</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	797.978	82.622
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>797.978</b>	<b>82.622</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	956.400.000
- Được bồi thường	-	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	24.401.764	158.288.850
<b>Cộng</b>	<b>24.401.764</b>	<b>1.114.688.850</b>

**22 . CHI PHÍ KHÁC**



	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	156.349.752	173.750.694
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính, truy thu thuế, phạt chậm nộp)	8.196.000	21.680.783
- Tiền nộp thuế	-	1.279.146
- Các khoản khác	-	5.668.314
<b>Cộng</b>	<b>164.545.752</b>	<b>202.378.937</b>
<b>23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm nay	Năm trước
<b>23.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>23.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	253.657.500	264.865.758
- Chi phí khấu hao	183.939.396	966.740.424
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	22.592.447
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	700.000.000	1.030.858.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	953.630.588	1.017.248.815
- Chi phí khác bằng tiền	685.143.632	1.637.637.348
<b>Cộng</b>	<b>2.779.371.116</b>	<b>4.939.942.903</b>
<b>24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	218.670.241
- Chi phí nhân công	5.583.833.806	4.934.542.929
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.685.613.329	1.547.450.928
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	23.014.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.590.654.104	3.773.926.789
- Chi phí bằng tiền khác	8.624.353.154	8.663.286.857
<b>Cộng</b>	<b>21.487.454.393</b>	<b>19.160.892.261</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	202.784.024	131.159.429
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	20.294.870
<b>Cộng</b>	<b>202.784.024</b>	<b>151.454.299</b>

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Trưởng phòng Kế toán

  
HOÀNG LỆ CHÂU

Tổng Giám đốc

  
NGUYỄN XUÂN TRUNG

